

**Văn phòng Hà Nội / Hanoi Office:**

P. 1401, Tòa nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội  
Suite 1401, 17T5 Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Hanoi  
Tel: (84 4) 6 2811 488 Fax: (84 4) 6 2811 499  
E-mail: contact@krestonaca.vn www.krestonaca.vn

Số. 76/BCKT 2013 - Kreston ACA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin**

**Kính gửi:** Các cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 22 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Chu Quang Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV

**Nguyễn Hoàng Dũng**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM**  
*Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International*  
Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN  
Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>81.738.403.973</b>	<b>106.265.710.152</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.257.037.806	6.534.857.712
111	Tiền		3.257.037.806	1.534.857.712
112	Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	Phải thu ngắn hạn		57.455.912.834	87.383.387.607
131	Phải thu khách hàng		55.270.456.976	86.467.513.998
132	Trả trước cho người bán		19.500.000	161.398.482
135	Các khoản phải thu khác	V.2	2.342.899.408	931.418.677
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(176.943.550)	(176.943.550)
140	Hàng tồn kho	V.3	20.997.279.823	12.341.466.902
141	Hàng tồn kho		20.997.279.823	12.341.466.902
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		28.173.510	5.997.931
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	5.997.931
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.4	28.173.510	-
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.729.461.877</b>	<b>15.467.843.757</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		13.232.825.651	15.467.843.757
221	Tài sản cố định hữu hình	V.5	12.808.180.327	15.407.360.011
222	Nguyên giá		83.187.442.064	84.723.295.426
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(70.379.261.737)	(69.315.935.415)
227	Tài sản cố định vô hình	V.6	35.600.646	42.796.479
228	Nguyên giá		43.175.000	43.175.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.574.354)	(378.521)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	389.044.678	17.687.267
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		496.636.226	-
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.8	496.636.226	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>95.467.865.850</b>	<b>121.733.553.909</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>67.142.016.418</b>	<b>93.452.871.682</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>67.110.945.968</b>	<b>91.351.055.305</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.9	250.000.000	21.999.127.064
312	Phải trả người bán		55.036.556.666	50.836.446.753
313	Người mua trả tiền trước		-	17.850.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	2.043.507.833	3.282.572.903
315	Phải trả công nhân viên		3.081.003.303	7.215.188.687
317	Phải trả nội bộ		2.561.087.410	2.209.996.550
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.11	3.904.941.851	3.007.734.833
320	Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn	V.12	-	1.928.098.514
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		233.848.905	854.040.001
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>31.070.450</b>	<b>2.101.816.377</b>
334	Vay và nợ dài hạn		-	1.338.615.791
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	732.130.136
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		31.070.450	31.070.450
400	<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>28.325.849.432</b>	<b>28.280.682.227</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	V.13	<b>28.325.849.432</b>	<b>28.280.682.227</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.000.000.000	27.000.000.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu		733.418.350	690.394.349
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	93.600
417	Quỹ đầu tư phát triển		592.431.082	590.194.278
420	Lợi nhuận chưa phân phối		-	-
430	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>95.467.865.850</b>	<b>121.733.553.909</b>



Phạm Xuân Phi  
 Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Thị Đông Nương  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 02-DN  
Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	264.097.592.355	296.085.912.079
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		264.097.592.355	296.085.912.079
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	241.856.795.299	265.018.190.813
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.240.797.056	31.067.721.266
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	64.666.511	99.662.409
22	Chi phí tài chính	VI.4	3.542.870.228	5.945.600.924
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.512.551.220	5.765.613.385
24	Chi phí bán hàng	VI.5	(734.382.564)	837.857.015
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	18.576.248.424	19.293.186.376
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		920.727.479	5.090.739.360
31	Thu nhập khác	VI.7	1.022.061.969	640.864.418
32	Chi phí khác	VI.7	774.789.448	491.052.306
40	Lợi nhuận khác		247.272.521	149.812.112
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.168.000.000	5.240.551.472
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.8	307.519.987	1.343.966.752
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		860.480.013	3.896.584.720
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	318,7	1443,18



Phạm Xuân Phi  
Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Thị Đông Nhung  
Kê toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	Lợi nhuận trước thuế	1.168.000.000	5.240.551.472
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao TSCĐ	2.773.586.028	4.345.525.263
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	48.659.539
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(616.602.603)	(99.662.409)
06	Chi phí lãi vay	3.512.551.220	5.765.613.385
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.837.534.645	15.300.687.250
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	29.368.445.780	(27.207.765.690)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(8.655.812.921)	(557.007.636)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả	(1.308.219.218)	11.723.673.478
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(496.636.226)	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(3.507.265.009)	(5.764.488.881)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(415.580.812)	(1.417.571.251)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	110.000.000	425.635.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(735.410.304)	(156.697.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	21.197.055.935	(7.653.535.330)
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(556.255.189)	(1.941.681.318)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	551.936.092	148.693.159
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	200.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	64.666.511	99.662.409
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	60.347.414	(1.493.325.750)
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	86.828.900.110	96.916.191.280
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(109.916.642.965)	(82.691.024.651)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.447.480.400)	(3.240.480.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(24.535.223.255)	10.984.686.429
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.277.819.906)	1.837.825.349
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.534.857.712	4.697.032.363
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.257.037.806	6.534.857.712



Phạm Xuân Phi  
Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Thị Đông Nhung  
Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 ngày 22 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Công ty đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5700353722.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 583 người (năm 2011: 620 người).

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây và trạm biến áp.
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01/01/2012 theo Thông tư 179 giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("VAS 10") ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với VAS 10. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư 201.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	08-12
Thiết bị văn phòng	03-05
Phương tiện vận tải	08-15

**5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

**8. Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.200.611.166	571.219.995
Tiền gửi ngân hàng	2.056.426.640	963.637.717
Tiền gửi ngắn hạn	-	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.257.037.806</b>	<b>6.534.857.712</b>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của Tập đoàn về khoản hỗ trợ tiền lương Tết năm 2012	1.260.000.000	-
Phải thu khác	1.082.899.408	931.418.677
<b>Cộng</b>	<b>2.342.899.408</b>	<b>931.418.677</b>

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.134.279.704	8.014.093.921
Công cụ, dụng cụ	204.603.367	181.423.387
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.767.718.650	2.222.230.528
Hàng gửi đi bán	3.326.709.822	1.923.719.066
Hàng hóa	2.563.968.280	-
<b>Cộng</b>	<b>20.997.279.823</b>	<b>12.341.466.902</b>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	28.173.510	-
<b>Cộng</b>	<b>28.173.510</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	46.473.184.230	21.205.520.543	16.222.749.653	821.841.000	84.723.295.426
Mua trong năm	-	-	-	74.545.455	74.545.455
Đầu tư XDCB hoàn thành	92.665.056	-	-	-	92.665.056
Thanh lý, nhượng bán	-	637.914.020	769.627.853	295.522.000	1.703.063.873
Số dư cuối năm	46.565.849.286	20.567.606.523	15.453.121.800	600.864.455	83.187.442.064
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.671.688.455	14.615.749.819	8.546.053.622	254.952.000	28.088.443.896
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	37.756.003.699	18.831.071.456	12.108.581.653	620.278.607	69.315.935.415
Khấu hao trong năm	941.982.557	794.251.760	967.964.154	62.191.724	2.766.390.195
Thanh lý, nhượng bán	-	637.914.020	769.627.853	295.522.000	1.703.063.873
Số dư cuối năm	38.697.986.256	18.987.409.196	12.306.917.954	386.948.331	70.379.261.737
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	8.717.180.531	2.374.449.087	4.114.168.000	201.562.393	15.407.360.011
Tại ngày cuối năm	7.867.863.030	1.580.197.327	3.146.203.846	213.916.124	12.808.180.327
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản tạm thời không được sử dụng	-	218.783.237	-	-	218.783.237

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	43.175.000	43.175.000
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	43.175.000	43.175.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	378.521	378.521
Khấu hao trong năm	7.195.833	7.195.833
Số dư cuối năm	7.574.354	7.574.354
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	42.796.479	42.796.479
Tại ngày cuối năm	35.600.646	35.600.646

**7. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Các công trình dở dang:</b>		
Máy in PH-D260W Hitachi	150.000.000	-
Cải tạo nền nhà xưởng khu 43	239.044.678	-
Công trình khác	-	17.687.267
<b>Cộng</b>	389.044.678	17.687.267

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuê nhà xưởng	16.000.000	
Thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ	480.636.226	-
<b>Cộng</b>	496.636.226	-

**9. Vay và nợ ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn (V.9.1)	250.000.000	21.999.127.064
<b>Cộng</b>	250.000.000	21.999.127.064

**9.1. Các khoản vay ngắn hạn**

Đối tượng	Số dư cuối năm	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân	250.000.000	250.000.000	3 tháng	12%/năm	Tín chấp
<b>Cộng</b>	250.000.000	250.000.000			

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.703.577.298	2.655.501.498
Thuế thu nhập doanh nghiệp	307.519.987	415.580.812
Thuế thu nhập cá nhân	32.410.548	211.490.593
<b>Cộng</b>	<b><u>2.043.507.833</u></b>	<b><u>3.282.572.903</u></b>

**11. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	141.848.013	543.200.069
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	58.470.682	9.621.815
Phải trả, phải nộp khác	3.704.623.156	2.454.912.949
<b>Cộng</b>	<b><u>3.904.941.851</u></b>	<b><u>3.007.734.833</u></b>

**12. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>1.928.098.514</b>	<b>2.895.267.089</b>
Sử dụng trong kỳ	(52.243.425)	(14.666.820)
Hoàn nhập trong kỳ	(1.875.855.089)	(2.880.600.269)
Trích lập dự phòng bảo hành	-	1.928.098.514
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.928.098.514</u></b>

Trong năm 2011, Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng bảo hành sản phẩm ô tô lắp ráp với mức trích lập là 2,19% trên doanh thu bán hàng sản phẩm ô tô lắp ráp và doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa năm 2011 có phát sinh nghĩa vụ bảo hành. Trong năm 2012, tỷ trọng về doanh thu các khoản lắp ráp phát sinh không lớn, do đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng bảo hành đối với các sản phẩm ô tô lắp ráp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>						
Số dư đầu năm	27.000.000.000	495.565.113	-	451.667.633	-	27.947.232.746
Tăng vốn	-	194.829.236	-	-	-	194.829.236
Tăng quỹ	-	-	-	138.526.645	-	138.526.645
Tăng khác	-	-	93.600	-	-	93.600
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.896.584.720	3.896.584.720
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.896.584.720)	(3.896.584.720)
Số dư cuối năm	27.000.000.000	690.394.349	93.600	590.194.278	-	28.280.682.227
<b>NĂM NAY</b>						
Số dư đầu năm	27.000.000.000	690.394.349	93.600	590.194.278	-	28.280.682.227
Tăng vốn	-	43.024.001	-	-	-	43.024.001
Tăng quỹ	-	-	-	2.236.804	-	2.236.804
Tăng khác	-	-	93.600	-	-	93.600
Lãi trong năm	-	-	-	-	860.480.013	860.480.013
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(860.480.013)	(860.480.013)
Giảm khác	-	-	(187.200)	-	-	(187.200)
Số dư cuối năm	27.000.000.000	733.418.350	-	592.431.082	-	28.325.849.432

Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 03/2012/NQ-DHĐCĐ ngày 20/4/2012 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomim.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
Công ty Cổ phần Kín "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	10.163.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
<b>Cộng</b>	<b><u>27.000.000.000</u></b>	<b><u>27.000.000.000</u></b>

**13.3. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Cộng</b>	<b><u>2.700.000</u></b>	<b><u>2.700.000</u></b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó: + Doanh thu sửa chữa, trung tu các loại xe	236.367.631.544	244.268.966.345
+ Doanh thu lắp ráp xe mới	12.029.793.145	37.083.850.219
+ Doanh thu khác	15.700.167.666	14.733.095.515
<b>Cộng</b>	<b><u>264.097.592.355</u></b>	<b><u>296.085.912.079</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Trong đó: + Giá vốn sửa chữa, trung tu các loại xe	219.540.269.360	227.202.271.531
+ Giá vốn lắp ráp xe mới	7.700.291.165	24.328.412.723
+ Giá vốn khác	14.616.234.774	13.487.506.559
<b>Cộng</b>	<b><u>241.856.795.299</u></b>	<b><u>265.018.190.813</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	64.666.511	99.662.409
<b>Cộng</b>	<b>64.666.511</b>	<b>99.662.409</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	3.512.551.220	5.765.613.385
Chênh lệch tỷ giá	-	48.659.539
Chi phí tài chính khác	30.319.008	131.328.000
<b>Cộng</b>	<b>3.542.870.228</b>	<b>5.945.600.924</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	723.354.895	294.920.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.727.273	215.300.000
Chi phí khác	(1.509.464.732)	327.636.988
<b>Cộng</b>	<b>(734.382.564)</b>	<b>837.857.015</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	934.058.471	755.203.771
Chi phí nhân công	10.705.932.221	11.061.221.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.672.796	443.618.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	880.830.976	1.018.207.998
Chi phí khác	5.687.753.960	6.014.934.632
<b>Cộng</b>	<b>18.576.248.424</b>	<b>19.293.186.376</b>

**7. Hoạt động khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập khác</b>		
Trong đó: + Thanh lý tài sản cố định	582.177.492	148.693.159
+ Thu nhập khác	439.884.477	492.171.259
<b>Cộng</b>	<b>1.022.061.969</b>	<b>640.864.418</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Trong đó: + Thanh lý tài sản cố định	30.241.400	-
+ Chi phí khác	744.548.048	491.052.306
<b>Cộng</b>	<b>774.789.448</b>	<b>491.052.306</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác</b>	<b>247.272.521</b>	<b>149.812.112</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25 % lợi nhuận chịu thuế.

8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.168.000.000	5.240.551.472
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	5.116.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế (Nộp thuế TNDN, nộp thuế GTGT theo biên bản kiểm tra thuế, các khoản điều chỉnh tăng khác)	62.079.948	137.935.537
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.230.079.948	5.373.371.009
- Thuế suất	25%	25%
- Thuế TNDN phải nộp trong năm	<u>307.519.987</u>	<u>1.343.966.752</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	860.480.013	3.896.584.720
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>318,7</u>	<u>1.443,18</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Tên đơn vị bán	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu</b>		
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	69.899.259.834	84.747.157.694
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	63.856.525.770	50.934.177.782
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	35.323.134.714	41.622.900.193
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	4.582.253.307	2.937.882.684
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	7.330.798.444	11.060.386.615
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	4.484.785.272	6.944.040.282
Công ty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin	4.224.516.159	5.846.570.802
Công ty TNHH MTV than Khe Châm - Vinacomin	-	1.334.900.609
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	7.396.735.177	-
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	1.573.568.816	515.411.613
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai	15.490.473.235	17.320.423.170
Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản	2.321.394.204	3.119.715.800
Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	2.164.031.064	965.809.600
C.ty CP đầu tư thương mại & dịch vụ-Vinacomin	15.133.009.149	37.156.846.219
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.354.360.518	3.394.586.273
Công ty TNHH MTV 790	-	947.839.100
Công ty TNHH MTV Môi Trường - Vinacomin	742.223.300	-
Công ty xây dựng mỏ hầm lò 1- Vinacomin	611.700.000	2.069.288.000
Công ty CP ô tô Kamaz VIZASCO - Vinacomin	-	64.930.000
Công ty bảo hiểm SHB Vinacomin Quảng Ninh	-	568.633.312
Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả	214.061.647	-
Công ty TNHH MTV than Hạ Long - Vinacomin	14.400.651.814	13.869.000.200
Công ty TNHH 1 TV Khe Sim	1.554.624.625	-
Công ty Cảng - Tổng công ty Đông Bắc	352.899.735	279.962.937
Công ty VTVT & xếp dỡ - Vinacomin	585.505.777	2.112.583.955
Công ty TNHH MTV 397	1.455.273.549	226.060.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	-	1.188.203.050
Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả	-	34.700.000
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	786.598.969	-
Công ty TNHH 1 TV Quang Hanh - Vinacomin	682.085.937	-
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	760.129.007	-
Công ty TNHH 1 TV Khe châm - Vinacomin	1.042.589.134	-
Công ty nhiệt điện Sơn Đông - Vinacomin	930.779.000	-
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	593.552.250	-
Công ty xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	66.000.000	206.062.500
Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	12.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
<b>Mua trong năm</b>		
Công ty Vật tư VT và XD Vinacomin - Xí nghiệp VTVT Cẩm Phả	3.283.340.040	4.487.690.190
Công ty cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	110.099.200	126.451.200
Công ty cổ phần Vận tải đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	227.705.455	235.138.635
Tập đoàn Công nghiệp Than-KS Việt Nam	-	207.034.492
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả -Vinacomin	613.207.495	-
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	41.672.932	-
Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	92.665.056	37.651.000
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	20.752.716	-
Công ty Bảo hiểm SHB-Chỉ nhánh tại Quảng Ninh	260.730.450	153.293.250
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	2.554.707.496	2.620.515.327
Trường Cao đẳng kỹ thuật nghề mỏ Hồng Cẩm	32.000.000	-
Công ty cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	4.298.522.297	6.283.000
Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	328.741.959	18.462.000
Công ty cổ phần thiết bị điện - Vinacomin	77.420.091	59.501.000
Công ty CP Cơ khí uông Bi- Vinacomin	255.920.000	-
Công ty TTC - Vinacomin	22.408.880	-
CN C.ty công nghệ mỏ Việt bắc-Vinacomin	593.176.000	-
Công ty cổ phần Chế biến KD Than - Vinacomin	-	264.686.625
Xí nghiệp Thương mại và chuyển giao công nghệ	-	2.088.683.000
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	2.110.651.159	4.365.381.220
Công ty cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	18.796.995.755	14.473.386.444
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	3.948.029.825	18.922.660.162
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	180.715.936	1.789.845.722
Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.526.844.638	2.448.981.951
Công ty tuyển than Cửa Ông -Vinacomin	-	4.152.843
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	836.141.907	15.423.681.735
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	4.613.161.319	3.310.925.873
Công ty CP than tây Nam Đá Mài-Vinacomin	54.826.327	-
Công ty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin	1.672.058.264	2.410.231.534
Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả vinacomin	133.835.042	-
Xí nghiệp than Hà Ráng	60.773.357	-
Công ty cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	231.088.225	303.069.960
CT TNHH1TV T 397	1.002.042.962	-
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ -Vinacomin	5.607.601.980	13.818.702.126
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	407.750.000	1.241.310.714
Công ty CP nhiệt điện Sơn Động Vinacomin	1.023.856.900	-
Công ty TNHH1TV khe chàm Vinacomin	276.834.895	-
Công ty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin	2.577.225.047	1.998.211.040
Công ty TNHH1TV Than Hòn Gai -XN917	4.435.004.330	-
CTTNHHTV than Quang Hanh Vinacomin	180.827.335	-
Xí nghiệp than Cẩm Thành	523.950.031	-
Công ty cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin	-	106.502.000
XN nghiệp chế biến & tiêu thụ than Hòn Gai	1.120.694.424	-
Công ty TNHH 1TVVT&xếp dỡ Vinacomin	22.550.000	-
Công ty Cảng - Tổng công ty Đông Bắc	16.384.485	-
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 2 - Vinacomin	-	72.600.000
Công ty CP nhiệt điện Na Dương Vinacomin	652.907.475	-

T.N.H.H  
★  
MỎI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Xí nghiệp vật tư vận tải Cẩm Phả	1.496.025.575	-
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	7.477.384	8.009.100
Công ty CP Vận tải đưa đón thợ mỏ Vinacomin	101.405.000	21.780.000
Công ty CP Chế biến KD Than Cẩm Phả - Vinacomin	574.528.244	151.094.213
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & CN - Vinacomin	21.158.975	-
Công ty tư vấn Q. lý dự án đầu tư Xây dựng Vinacomin	5.731.562	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - KS Việt Nam	-	268.867.887
Công ty Cổ phần cơ khí uông Bí - Vinacomin	11.000.000	-
Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin	-	1.147.561.319

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.



Phạm Xuân Phi  
Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Thị Đông Ngưng  
Kế toán trưởng

